

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Của **CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo của Ban giám đốc	02 - 04
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ	05
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét gồm:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Container Việt Nam cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 13 vào ngày 21 tháng 06 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: máy móc, thiết bị hàng hải
- + Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- + Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- + Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, kinh doanh kho, bến bãi;
- + Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh;
- + Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị;
- + Sửa chữa, đóng mới và cho thuê Container;
- + Khai thác cảng biển

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là **238.945.020.000 đồng (Hai trăm ba tám tỷ chín trăm bốn mươi lăm triệu không trăm hai mươi ngàn đồng chẵn)**. Mệnh giá 10.000 đ/cổ phần tương đương 23.894.502 cổ phần

Công ty Cổ phần Container Việt Nam có các đơn vị thành viên sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Số 11 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại Thành phố HCM	Số 2F Đường 4F Cư xá Ngân hàng – Tân Thuận – Q7 – TP HCM	Chi nhánh
Xí nghiệp Cảng Viconship Greenport	Số 1 Ngô quyền – TP. Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc

Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Số 5 Võ Thị Sáu – Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Container Miền Trung	Số 75 Quang Trung - TP Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Số 15 Hoàng Diệu - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Tuyển TS	Số 119 Điện Biên Phủ - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty cổ phần Green DMC	Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải – thành phố Hải Phòng. Thành lập ngày 16/05/2012	Công ty con

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 15.044.153.195 VND (Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 12.629.095.533 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 là 52.364.480.824 VND (Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2012 lợi nhuận chưa phân phối là 5.833.289.334 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 26 tháng 07 năm 2012 Công ty cổ phần Container Việt Nam đã có công văn số 102/CBTT gửi UBCK Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán T.P Hồ Chí Minh về việc công bố thông tin bất thường bà Bùi Thị Bích Loan - nguyên kế toán trưởng Vinalines. Bà Loan bị khởi tố, bắt do liên quan đến những sai phạm tại Vinalines. Bà Loan là đồng đại diện phần vốn của Vinalines tại Công ty Cổ phần Container Việt Nam (phần vốn của Vinalines tại VSC hiện nay là: 424.860 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 1.78% vốn Điều lệ VSC, trong đó phần vốn bà Loan đại diện chiếm tỷ lệ: 0.32% vốn Điều lệ VSC), và là Trưởng Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Container Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên
Ông Lương Hoài Trân	Ủy viên
Ông Chada Gurudas RaJiv	Ủy viên
Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Bích Loan	Trưởng ban
Ông Lâm Văn Tam	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tiến
Ông Lương Hoài Trân
Ông Hoàng Trọng Giang
Ông Nguyễn Thế Trọng
Ông Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 11/02/2012
Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Container Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2012

PM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
Nguyễn Việt Hoà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		420.604.520.278	350.192.874.747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.536.640.953	4.087.704.006
1. Tiền	111		8.536.640.953	4.087.704.006
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	169.776.365.004	73.876.365.004
1. Đầu tư ngắn hạn	121		169.776.365.004	73.876.365.004
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		233.379.823.126	266.949.768.368
1. Phải thu của khách hàng	131		26.842.390.853	15.925.256.018
2. Trả trước cho người bán	132		49.336.506.154	27.024.601.456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		130.905.378.355	194.237.749.872
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	26.608.910.904	30.075.524.162
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(313.363.140)	(313.363.140)
IV. Hàng tồn kho	140		2.678.175.300	2.561.266.267
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.678.175.300	2.561.266.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.233.515.895	2.717.771.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.226.015.895	2.047.634.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.007.500.000	670.136.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.823.196.574	217.271.553.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		332.024.945	332.024.945
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		332.024.945	332.024.945
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
II. Tài sản cố định	220		175.721.586.622	156.806.258.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	169.191.068.444	150.885.834.951
- Nguyên giá	222		366.559.367.751	331.546.397.175
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(197.368.299.307)	(180.660.562.224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52.162.500	67.811.250
- Nguyên giá	228		911.068.330	911.068.330
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(858.905.830)	(843.257.080)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.478.355.678	5.852.611.921
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	142.593.670.808	58.908.670.808
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.700.000.000	27.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.018.670.808	18.058.670.808
3. Đầu tư dài hạn khác (*)	258		37.500.000.000	35.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (**)	259		(14.625.000.000)	(21.350.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.175.914.199	1.224.599.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.175.914.199	1.224.599.971
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		740.427.716.852	567.464.428.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		151.018.138.206	113.079.338.551
I. Nợ ngắn hạn	310		134.085.537.308	111.728.386.378
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		16.865.789.319	24.728.400.571
3. Người mua trả tiền trước	313		179.957.640	184.696.842
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14.237.993.852	6.737.810.166
5. Phải trả công nhân viên	315		14.676.156.111	8.628.539.713
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.585.000.000	185.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	58.639.014.862	53.359.797.618
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		26.901.625.524	17.904.141.468
II. Nợ dài hạn	330		16.932.600.898	1.350.952.173
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		240.000.000	275.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15.621.000.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.071.600.898	1.075.952.173
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		589.409.578.646	454.385.090.042
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	589.409.578.646	454.385.090.042
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238.945.020.000	238.945.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.231.904.775	37.231.904.775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(10.396.631.245)	(10.396.631.245)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		251.349.616.292	183.523.749.206
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.915.188.000	10.914.336.640
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		52.364.480.824	(5.833.289.334)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		740.427.716.852	567.464.428.593

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		2.702.651,97	2.692.176,45
EUR		1.787,39	13.470,47
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



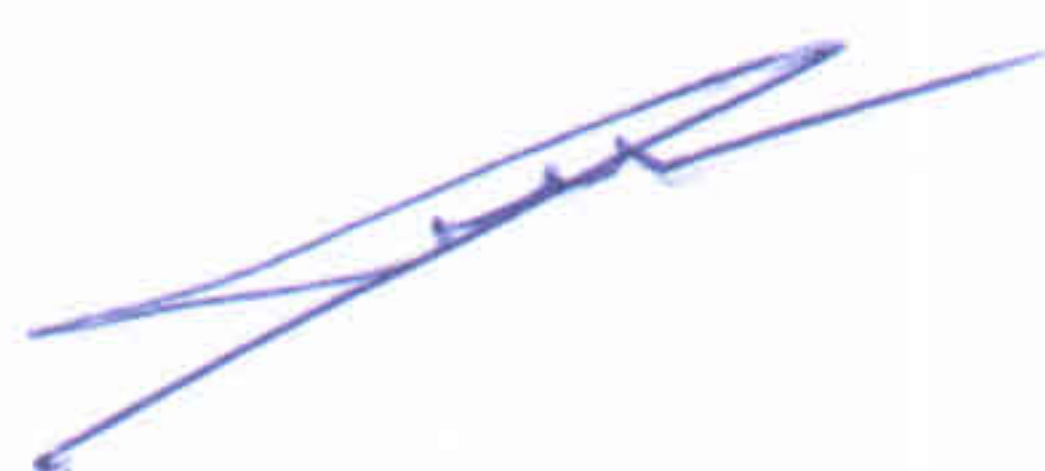
Nguyễn Văn Tiên

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	117.718.020.756	79.244.933.352
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	117.718.020.756	79.244.933.352
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	103.735.524.761	69.653.901.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.982.495.995	9.591.031.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.665.724.902	3.824.778.159
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(6.556.681.365)	1.155.303.623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			263.295.027
8. Chi phí bán hàng	24		22.727.271	82.272.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.924.104.064	3.297.104.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.258.070.927	8.881.129.281
11. Thu nhập khác	31		800.000	66.673.348.885
12. Chi phí khác	32			58.715.684.122
13. Lợi nhuận khác	40		800.000	7.957.664.763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.258.870.927	16.838.794.044
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4.214.717.732	4.209.698.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.044.153.195	12.629.095.533
18. Lãi trên cổ phiếu			634	868

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	158.184.199.417	58.757.695.284
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(75.066.804.897)	(69.192.267.770)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.734.182.132)	(17.857.627.762)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(263.295.027)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(16.603.714.872)	(18.947.805.010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	350.145.220.613	233.422.270.619
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(164.706.396.676)	(168.217.974.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	229.218.321.453	17.700.995.735
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(24.559.327.880)	(13.961.432.580)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		66.302.521.612
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(201.900.000.000)	(307.034.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	103.500.000.000	282.410.888.889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(73.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.522.598.060	1.841.205.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(192.936.729.820)	29.559.183.907
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.600.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.682.631.325)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.432.948.000)	(23.367.593.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.832.948.000)	(47.050.225.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.448.643.633	209.954.617
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.087.704.006	3.059.423.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	293.314	76.751.778
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.536.640.953	3.346.129.615

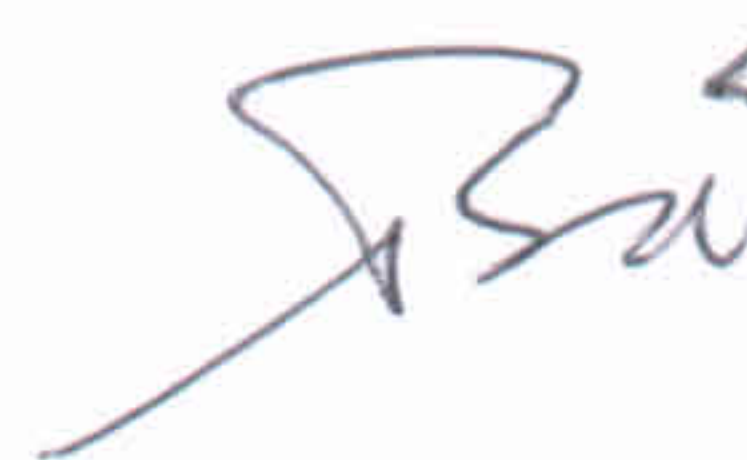
Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Container Việt Nam là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11 Đường Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ 13 vào ngày 21 tháng 06 năm 2011 thì Vốn điều lệ của Công ty là **238.945.020.000 đồng**. (*Hai trăm ba mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi lăm triệu không trăm hai mươi ngàn đồng chẵn.*) Tương đương **23.894.502** cổ phần

Các đơn vị thành viên

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Số 11 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại Thành phố HCM	Số 2F Đường 4F Cư xá Ngân hàng Tân Thuận - Q7 - TP HCM	Chi nhánh
Xí nghiệp Cảng Viconship Greenport	Số 1 Ngô quyền TP. Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Số 5 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Container Miền Trung	Số 75 Quang Trung-Tp Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Số 15 Hoàng Diệu - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Tuyến TSLine	Số 119 Điện Biên Phủ-Quận 1-Tp Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty cổ phần Green DMC	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải - thành phố Hải Phòng. Thành lập ngày 16/05/2012	Công ty con

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh và dịch vụ vận tải biển

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ 13 vào ngày 21 tháng 06 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- + Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải)
- + Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- + Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- + Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, kinh doanh kho, bến bãi;
- + Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh;
- + Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị;
- + Sửa chữa, đóng mới và cho thuê Container;
- + Khai thác cảng biển.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các

thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-23 năm
- Phương tiện vận tải	04-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-07 năm
- TSCĐ vô hình	03-06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Riêng tiền lãi từ hoạt động đầu tư vào các Công ty con được ghi nhận trên cơ sở thực thu khi các Công ty con nộp lãi về Công ty và được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Riêng Xí nghiệp Cảng Viconship – Greenport là đơn vị trực thuộc Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.284.642.135	1.516.291.065
Tiền gửi ngân hàng	7.251.998.818	2.571.412.941
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	8.536.640.953	4.087.704.006
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	169.776.365.004	73.876.365.004
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	169.776.365.004	73.876.365.004
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	169.776.365.004	73.876.365.004
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	26.608.910.904	30.075.524.162
- Dự nợ phải trả khác		20.074.571
- Phải thu khác	26.608.910.904	30.055.449.591
Cộng	26.608.910.904	30.075.524.162
4 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	1.608.741.357	1.771.994.244
Công cụ, dụng cụ	162.910.637	6.004.419
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	906.523.306	783.267.604
Cộng	2.678.175.300	2.561.266.267
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	2.678.175.300	2.561.266.267
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	-
- Thuế thu xuất nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Tiền thuê đất, thuế đất	-	-
- Thuế TNCN	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	-	-

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	121.398.879.942	7.084.531.952	201.305.063.525	1.757.921.756		331.546.397.175
Số tăng trong kỳ	0	34.400.000	34.960.070.576	18.500.000		35.012.970.576
- Mua trong năm		34.400.000	34.960.070.576	18.500.000		35.012.970.576
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	121.398.879.942	7.118.931.952	236.265.134.101	1.776.421.756	0	366.559.367.751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	51.433.944.054	1.818.226.756	126.229.070.661	1.179.320.753		180.660.562.224
Số tăng trong kỳ	5.864.989.936	495.269.406	10.208.903.349	138.574.392	0	16.707.737.083
- Khấu hao trong kỳ	5.864.989.936	495.269.406	10.208.903.349	138.574.392		16.707.737.083
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	57.298.933.990	2.313.496.162	136.437.974.010	1.317.895.145	0	197.368.299.307
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	69.964.935.888	5.266.305.196	75.075.992.864	578.601.003	0	150.885.834.951
Tại ngày cuối kỳ	64.099.945.952	4.805.435.790	99.827.160.091	458.526.611	0	169.191.068.444

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	0		93.892.500	817.175.830	911.068.330
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong năm					0
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	0	93.892.500	817.175.830	911.068.330
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			26.081.250	817.175.830	843.257.080
Số tăng trong kỳ	0	0	15.648.750	0	15.648.750
- Khấu hao trong kỳ			15.648.750		15.648.750
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	-	-	41.730.000	817.175.830	858.905.830
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	0		67.811.250	0	67.811.250
Tại ngày cuối kỳ	0		52.162.500	0	52.162.500

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.478.355.678	5.852.611.921
Trong đó, những công trình lớn:		288.224.395
- Lắp đặt nội thất văn phòng công ty		
- Nâng cấp bãi đỗ hàng	167.343.757	
- Chân đế cần cầu KE03	889.206.811	
- Mở rộng cầu tàu cảng Green Port	5.421.805.110	5.034.283.636
- Các công trình khác		530.103.890
Cộng	6.478.355.678	5.852.611.921

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	100.700.000.000	27.200.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	19.018.670.808	18.058.670.808
Đầu tư dài hạn khác (*)	37.500.000.000	35.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (**)	(14.625.000.000)	(21.350.000.000)
Cộng	142.593.670.808	58.908.670.808

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 30/06/2012	Tỷ lệ góp
			100.700.000.000	
a. Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	15.000.000.000	15.000.000.000	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	6.000.000.000	6.000.000.000	100%
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Công ty con	6.000.000.000	6.000.000.000	100%
Công ty TNHH Tuyến TS Line	Công ty con	200.000.000	200.000.000	100%
Công ty CP Green DMC	Công ty con	90.000.000.000	73.500.000.000	82%
			19.018.670.808	
b. Đầu tư vào công ty LD, liên kết				
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Công ty liên kết	3.100.000.000	899.000.000	29%
Công ty CP Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	60.000.000.000	18.119.670.808	30.20%

(*) Mua 3.750.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PSP) với giá trị 37.500.000.000 đồng

(**) Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là khoản dự phòng được trích lập cho cổ phiếu của công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PSP) bị giảm giá tại thời điểm 30/06/2012.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động		
Chi phí thành lập DN		
Chi phí nghiên cứu có giá trị		
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	1.175.914.199	1.224.599.971
Cộng	1.175.914.199	1.224.599.971
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.176.903.335	3.372.499.166
Thuế TNCN	61.090.517	4.034.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	0	3.361.277.000
Các loại thuế khác	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	14.237.993.852	6.737.810.166

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phí kiểm toán BCTC năm 2011 phải trả	185.000.000	185.000.000
Trích trước tiền thuê đất phải trả 06 tháng đầu năm 2012	2.400.000.000	
Chi phí về cước vận chuyển, phí Seall, THC		
Cộng	2.585.000.000	185.000.000

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Bảo hiểm xã hội	49.644.037	380.094.626
Bảo hiểm y tế	-	-
Kinh phí công đoàn	2.248.788.546	1.982.219.343
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.340.582.279	50.997.483.649
Cộng	58.639.014.862	53.359.797.618

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	15.621.000.000	0
Vay ngân hàng	15.621.000.000	0
Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	0	0
Nợ dài hạn khác		
Cộng	15.621.000.000	0

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2012	Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức vay
DA/2012/VSC	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Phòng	Lãi suất TK cá nhân 12 tháng + 4.5%/năm	60 tháng	15.621.000.000		Tài sản đảm bảo - Hệ thống cần trục KIROW ARDEL T GMBH

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	120.305.510.000	(10.396.631.245)	37.231.904.775	187.285.622.126	10.914.336.640	-	30.887.945.884	152.558.062
Tăng vốn năm trước	118.639.510.000	0	0	114.877.637.080	0	5.602.723.226	160.727.790.159	
Lãi năm trước							4.657.235.863	
Phân phối lợi nhuận				114.877.637.080				
Tăng khác	118.639.510.000					5.602.723.226	156.070.554.296	
Giảm vốn trong năm trước			0	118.639.510.000	0	5.602.723.226	197.449.025.377	152.558.062
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác				118.639.510.000		5.602.723.226	197.449.025.377	152.558.062
Số dư cuối năm trước	238.945.020.000	(10.396.631.245)	37.231.904.775	183.523.749.206	10.914.336.640	0	(5.833.289.334)	0
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	67.825.867.086	9.000.851.360	124.029.162	195.326.413.888	0
Lãi trong kỳ							15.044.153.195	
Tăng khác						124.029.162	180.282.260.693	
Phân phối lợi nhuận				67.825.867.086	9.000.851.360			
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	124.029.162	137.128.643.730	0
Lỗ trong kỳ								
Giảm do phân phối lợi nhuận							137.128.643.730	
Giảm khác						124.029.162		
Số dư cuối kỳ	238.945.020.000	(10.396.631.245)	37.231.904.775	251.349.616.292	19.915.188.000	0	52.364.480.824	0

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	4.248.600.000	4.248.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	234.696.420.000	234.696.420.000
Cộng	238.945.020.000	238.945.020.000

Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.305.510.000
+ Vốn góp đầu kỳ	238.945.020.000	118.639.510.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	238.945.020.000	238.945.020.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	47.455.804.000	23.727.902.000

22.4. Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.894.502	23.894.502
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.894.502	23.894.502
- Cổ phiếu phổ thông	23.894.502	23.894.502
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166.600	166.600
- Cổ phiếu phổ thông	166.600	166.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.727.902	23.727.902
- Cổ phiếu phổ thông	23.727.902	23.727.902
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.044.153.195	12.629.095.533
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.727.902	14.551.365
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	634	868

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	117.718.020.756	79.244.933.352
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	10.117.119.400	10.183.036.557
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.600.901.356	69.061.896.795
Cộng	117.718.020.756	79.244.933.352

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp		
Thuế TTĐB		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	0	0

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	10.117.119.400	10.183.036.557
Doanh thu thuần dịch vụ đã cung cấp	107.600.901.356	69.061.896.795
Cộng	117.718.020.756	79.244.933.352

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	9.895.773.418	9.833.974.552
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	93.839.751.343	59.819.927.227
Cộng	103.735.524.761	69.653.901.779

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.032.876.932	1.841.205.986
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.400.000.000	
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	232.847.970	1.983.572.173
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.665.724.902	3.824.778.159

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay		263.295.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	168.318.635	892.008.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	(6.725.000.000)	
Cộng	(6.556.681.365)	1.155.303.623

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.214.717.732	4.209.698.511
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	4.214.717.732	4.209.698.511

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.944.307.525	8.240.397.955
- Chi phí nhân công	26.821.929.932	13.325.413.397
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.723.385.833	19.322.324.542
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.756.245.684	22.632.542.365
- Chi phí khác bằng tiền	15.436.487.122	9.512.600.348
Cộng	108.682.356.096	73.033.278.607

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 26 tháng 07 năm 2012 Công ty cổ phần Container Việt Nam đã có công văn số 102/CBTT gửi UBCK Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán T.P Hồ Chí Minh về việc công bố thông tin bất thường bà Bùi Thị Bích Loan - nguyên kế toán trưởng Vinalines. Bà Loan bị khởi tố, bắt do liên quan đến những sai phạm tại Vinalines. Bà Loan là đồng đại diện phần vốn của Vinalines tại Công ty Cổ phần Container Việt Nam (phần vốn của Vinalines tại VSC hiện nay là: 424.860 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 1.78% vốn Điều lệ VSC, trong đó phần vốn bà Loan đại diện chiếm tỷ lệ: 0.32% vốn Điều lệ VSC), và là Trưởng Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Container Việt Nam

3 . Thông tin về các bên liên quan

a . Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH Toàn cầu xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyển TS	Công ty con	100%
Công ty CP Green DMC	Công ty con	85%
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Công ty liên kết	29%
Công ty CP Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	35%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH MTV Vận tải biển ngôi sao xanh	Công ty con	Thu lãi	5.668.399.028
		Bán hàng hóa	8.813.146.417
		Cung cấp dịch vụ	20.802.567.500
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	Thu lãi	2.904.744.726
		Khác	995.308.939
Công ty TNHH Toàn cầu xanh	Công ty con	Thu lãi	393.353.372
		Khác	1.781.968.363
Công ty TNHH Tuyển TS	Công ty con	Thu lãi	65.268.749

Các khoản phải thu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH MTV Vận tải biển ngôi sao xanh		11.394.391.017
Công ty TNHH Container Miền Trung	18.949.545.525	15.049.491.860
Công ty TNHH Toàn cầu xanh	6.737.580.695	4.562.258.960

Các khoản phải trả

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH MTV Vận tải biển ngôi sao xanh	8.085.088.689	2.011.860.400
Công ty TNHH Tuyển TS	200.000.000	200.000.000

b . Thủ lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền kỳ này VND
Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch HĐQT	145.000.000
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên HĐQT	95.000.000
Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên HĐQT	95.000.000
Ông Lương Hoài Trân	Ủy viên HĐQT	95.000.000
Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên HĐQT	95.000.000
Ông Chada Gurudas Rajiv	Ủy viên HĐQT	55.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	95.000.000
Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên HĐQT	95.000.000
Bà Bùi Thị Bích Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	50.000.000
Ông Lâm Văn Tam	Ủy viên Ban Kiểm soát	50.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Ủy viên Ban Kiểm soát	50.000.000
Ông Lê Thế Trung	Thư ký công ty	50.000.000

4 . Các công cụ tài chính

Trong kỳ kế toán công ty không phát sinh các công cụ tài chính đòi hỏi phải thuyết minh trên báo cáo tài chính

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

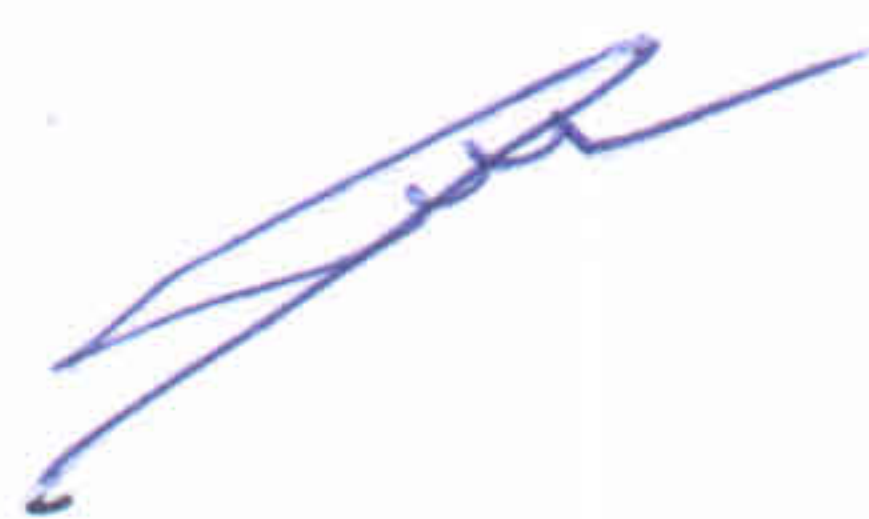
Chỉ tiêu	Đơn vị	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	43.19	44.39
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	56.81	55.61
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	20.40	22.15
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	79.60	77.85
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	4.90	4.51
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3.14	3.27
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.33	2.24
2.3 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn	Lần	0.92	0.00
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	15.87	11.25
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	12.39	8.43
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.60	14.51
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.03	2.23
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	2.55	15.82

* Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 và Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

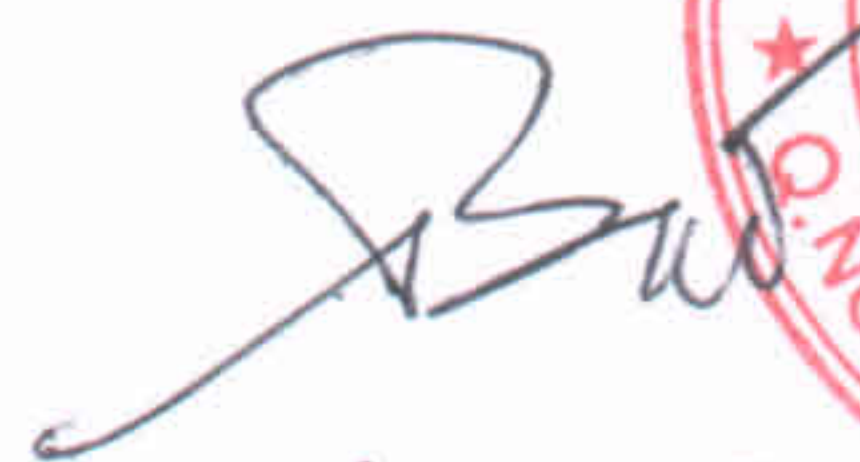
Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

